

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2008/QĐ-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**ban hành Quy định về Chương trình khung trình độ trung cấp nghề,
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

*Căn cứ Luật dạy nghề ngày 29 tháng
11 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-
CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm
vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng
Tổng cục Dạy nghề,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 01/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề.

48 Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề đã được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành (Phụ lục 14 kèm theo) căn cứ theo Quyết định số 01/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/01/2007 vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trường đại học có đăng ký hoạt động cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính dạy nghề và các đơn vị có liên quan có trị - xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

phổ trực thuộc Trung ương, Tổng cục
Dạy nghề; các trường cao đẳng nghề,
trường trung cấp nghề, trường trung
cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng,

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

QUY ĐỊNH

về Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Văn bản này quy định về Chương trình khung trình độ trung cấp nghề (viết tắt là CTKTĐTCN), Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề (viết tắt là CTKTĐCĐN) và việc tổ chức xây dựng, thẩm định, ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho từng nghề.

Điều 2. Nội dung và cấu trúc của CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

1. Nội dung CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN quy định về thời gian khóa học, cơ cấu nội dung, số lượng, thời lượng các mô-đun, môn học, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, bảo đảm mục tiêu dạy nghề theo cấp trình độ đào tạo cho từng nghề.

2. Cấu trúc CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề bao gồm:

- a) Mục tiêu đào tạo;
- b) Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu;

c) Danh mục chương trình môn học, mô-đun đào tạo bắt buộc; thời gian và phân bổ thời gian;

d) Chương trình của từng môn học, mô-đun đào tạo bắt buộc;

e) Hướng dẫn sử dụng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề để xác định chương trình dạy nghề.

Điều 3. Yêu cầu cơ bản của CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN

1. Bảo đảm được mục tiêu dạy nghề.
2. Tên nghề đào tạo của CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN phải tuân thủ theo danh mục nghề đào tạo do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

3. Bảo đảm tính khoa học, tính hệ thống, tính thực tiễn và linh hoạt đáp ứng sự thay đổi của kỹ thuật công nghệ, của thị trường lao động.

4. Phân bổ hợp lý thời gian giữa các khối kiến thức, kỹ năng nghề và trình tự thực hiện các môn học, mô-đun để thực hiện mục tiêu đào tạo nghề có hiệu quả.

5. Bảo đảm tính liên thông giữa các trình độ đào tạo nghề, đồng thời có tính đến liên thông với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân.

6. Tiếp cận với trình độ đào tạo nghề tiên tiến của khu vực và thế giới.

Điều 4. Cấu trúc thời gian khóa học và đơn vị thời gian trong chương trình khung

1. Thời gian khóa học bao gồm thời gian học tập và thời gian cho các hoạt động chung.

a) Thời gian học tập bao gồm: Thời gian thực học và thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô-đun và thi tốt nghiệp;

b) Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: Thời gian khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; nghỉ hè, nghỉ lễ, tết, lao động, dự phòng.

2. Đơn vị thời gian

a) Thời gian khóa học được tính theo năm học và tuần;

b) Một giờ học thực hành là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút;

c) Một ngày học thực hành, thực tập hoặc học theo mô-đun không quá 8 giờ; Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ;

d) Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành hoặc 30 giờ lý thuyết.

Điều 5. Thời gian thực học tối thiểu

1. Thời gian thực học tối thiểu là thời gian tối thiểu cần phải thực hiện để bảo

đảm cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt được mục tiêu đào tạo của khóa học, được tính bằng giờ.

2. Thời gian thực học tối thiểu bao gồm:

a) Thời gian để thực hiện các môn học, mô-đun bắt buộc có nội dung kiến thức, kỹ năng chung, kiến thức và kỹ năng cốt lõi ít thay đổi theo thời gian của nghề tùy theo trình độ đào tạo nghề;

b) Thời gian để thực hiện các môn học, mô-đun đào tạo tự chọn có nội dung kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của sự thay đổi công nghệ hoặc đặc thù về sử dụng lao động của ngành, vùng, miền.

Chương II

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO; THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN KHÓA HỌC; THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU CỦA TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ

Mục 1

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO; THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN KHÓA HỌC; THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU CỦA TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ

Điều 6. Mục tiêu đào tạo trình độ trung cấp nghề

Mục tiêu đào tạo trình độ trung cấp nghề nhằm trang bị cho người học nghề kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của một nghề; có khả năng làm việc độc lập và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

Điều 7. Thời gian và phân bổ thời gian của khóa học trình độ trung cấp nghề

1. Thời gian của khóa học trình độ trung cấp nghề đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông được thực hiện từ một đến hai năm học tùy theo nghề đào tạo; đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở bao gồm thời gian học chương trình trung cấp nghề như đối tượng có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông và thời gian học chương trình văn hóa trung học phổ thông áp dụng cho hệ trung cấp Chuyên nghiệp và trung cấp nghề đối với hệ tuyển sinh trung học cơ sở theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phân bổ thời gian khóa học:

a) Đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp trung học phổ thông: phân bổ thời gian các môn học chung, các môn học, mô-

đun đào tạo nghề cho các khóa học tối thiểu một năm học và tối đa hai năm học được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này. Các trường căn cứ vào chương trình dạy nghề và quy định tại Phụ lục 1 để phân bổ thời gian hợp lý cho từng khóa học cụ thể;

b) Đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: phân bổ thời gian các môn học chung, các môn học, mô-đun đào tạo nghề được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 và phân bổ thời gian học các môn văn hóa trung học phổ thông áp dụng cho đào tạo trung cấp Chuyên nghiệp và trung cấp nghề theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Phân bổ thời gian giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học, mô-đun đào tạo nghề: Lý thuyết chiếm 15% - 30%, thực hành chiếm 70% - 85%.

Điều 8. Thời gian thực học tối thiểu trình độ trung cấp nghề

1. Thời gian thực học tối thiểu cho các môn học chung, các môn học và mô-đun đào tạo nghề đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp trung học phổ thông xác định theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Thời gian thực học tối thiểu đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp trung học cơ sở bao gồm: Thời gian thực học tối thiểu

cho các môn học chung, các môn học và mô-đun đào tạo nghề theo quy định tại khoản 1 Điều này và thời gian thực học các môn văn hóa trung học phổ thông áp dụng cho đào tạo trung cấp Chuyên nghiệp và trung cấp nghề đối với hệ tuyển sinh trung học cơ sở theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thời gian thực học tối thiểu cho các môn học và mô-đun đào tạo nghề bắt buộc và môn học và mô-đun đào tạo nghề tự chọn được quy định như sau:

Thời gian thực học tối thiểu dành cho các môn học, mô-đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm 70% - 80 % tổng số thời gian thực học tối thiểu của các môn học, mô-đun đào tạo nghề; thời gian thực học tối thiểu dành cho các môn học, mô-đun đào tạo nghề tự chọn chiếm 20% - 30% tổng số thời gian thực học tối thiểu của các môn học, mô-đun đào tạo nghề.

Mục 2

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO; THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN KHÓA HỌC; THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU CỦA TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ

Điều 9. Mục tiêu đào tạo trình độ cao đẳng nghề

Mục tiêu đào tạo trình độ cao đẳng nghề nhằm trang bị cho người học nghề

kiến thức Chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của một nghề; có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; giải quyết được các tình huống kỹ thuật phức tạp trong thực tế; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

Điều 10. Thời gian và phân bố thời gian của khóa học trình độ cao đẳng nghề

1. Thời gian của khóa học trình độ cao đẳng nghề được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

2. Phân bố thời gian của khóa học trình độ cao đẳng nghề: phân bố thời gian các môn học chung, các môn học, mô-đun đào tạo nghề cho các khóa học tối thiểu hai năm học và tối đa ba năm học được xác định theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này. Các trường căn cứ vào chương trình dạy nghề và quy định tại Phụ lục trên để phân bố thời gian hợp lý cho từng khóa học cụ thể.

3. Phân bổ thời gian giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học, mô-đun đào tạo nghề: Lý thuyết chiếm 25% - 35%; Thực hành chiếm 65% - 75%.

Điều 11. Thời gian thực học tối thiểu trình độ cao đẳng nghề

1. Thời gian thực học tối thiểu cho các môn học chung và các môn học, mô-đun đào tạo nghề được xác định theo quy định tại Phụ lục 4.

2. Thời gian thực học tối thiểu cho các môn học và mô-đun đào tạo nghề bắt buộc và môn học và mô-đun đào tạo nghề tự chọn được quy định như sau:

Thời gian thực học tối thiểu dành cho các môn học, mô-đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm 70% - 80 % tổng số thời gian thực học tối thiểu của các môn học, mô-đun đào tạo nghề; thời gian thực học tối thiểu dành cho các môn học, mô-đun đào tạo nghề tự chọn chiếm 20% - 30% tổng số thời gian thực học tối thiểu của các môn học, mô-đun đào tạo nghề.

Chương III

TỔ CHỨC XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN CHO TỪNG NGHỀ

Điều 12. Ban chủ nhiệm xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

1. Ban chủ nhiệm xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề do Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề thành lập trên cơ sở đề xuất các thành viên tham gia của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, tập đoàn kinh tế có liên quan và các sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện nhiệm vụ xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề.

2. Cơ cấu thành phần của Ban chủ nhiệm.

a) Cơ cấu thành phần của Ban chủ nhiệm bao gồm các nhà giáo, cán bộ quản lý dạy nghề, cán bộ khoa học kỹ thuật trong các doanh nghiệp. Ban chủ nhiệm có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là nhà giáo đang giảng dạy các nghề tương ứng;

b) Ban chủ nhiệm gồm: Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm, ủy viên thư ký và các ủy viên;

c) Số lượng thành viên Ban chủ nhiệm có số lượng từ 9 đến 11 người, tùy theo khối lượng công việc của CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề cần xây dựng.

3. Tiêu chuẩn của thành viên Ban chủ nhiệm.

a) Có trình độ đại học trở lên;

b) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy hoặc hoạt động trong lĩnh vực của nghề cần xây dựng;

c) Có uy tín trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý, giảng dạy trong lĩnh vực của nghề cần xây dựng.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của Ban chủ nhiệm.

a) Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quá trình tổ chức xây dựng chương trình khung;

b) Tổ chức xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho nghề được phân công theo các quy định được ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Trực tiếp tổ chức triển khai các hoạt động xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề;

d) Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng của CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho nghề được giao; Báo cáo trước Hội đồng thẩm định và hoàn thiện Dự thảo; giao nộp CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho Tổng cục Dạy nghề sau khi đã được Hội đồng thẩm định đánh giá đạt yêu cầu đề nghị ban hành;

e) Thực hiện chi tiêu, lưu giữ chứng từ thanh quyết toán và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp pháp của các chứng từ chi tiêu theo quy định hiện hành.

Điều 13. Quy trình xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

Bước 1: Chuẩn bị

1. Xây dựng đề cương tổng hợp và đề cương chi tiết đề án xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề.

2. Ký kết hợp đồng xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN với đơn vị quản lý xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN của Tổng cục Dạy nghề.

3. Tập huấn phương pháp, quy trình xây dựng cho các thành viên Ban chủ nhiệm xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN.

Bước 2: Thiết kế CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

1. Xác định các nội dung kiến thức, kỹ năng đưa vào CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được ban hành hoặc bản sơ đồ phân tích nghề, phiếu phân tích công việc của nghề.

2. Sắp xếp các công việc phù hợp với trình độ đào tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.

3. Trên cơ sở bảng danh mục công việc theo cấp trình độ đào tạo, xác định kiến thức, kỹ năng nghề cần đào tạo theo

từng cấp trình độ theo mẫu quy định tại Phụ lục 6.

4. Xác định mức độ quan trọng của các kiến thức, kỹ năng đã được lựa chọn theo cấp trình độ đào tạo: Bắt buộc phải học - Cần học - Nên học.

5. Trên cơ sở của kết quả nói trên và nghiên cứu tham khảo cấu trúc chương trình tương ứng của nước ngoài (nếu có) để thiết kế cấu trúc CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề.

6. Lập sơ đồ các mối quan hệ giữa các mô-đun/môn học với các nhiệm vụ và công việc theo mẫu quy định tại Phụ lục 7.

7. Lập sơ đồ quan hệ giữa các mô-đun/môn học với nhau phù hợp với trình tự của logic nhận thức, logic sự phạm theo mẫu quy định tại Phụ lục 8.

8. Xác định yêu cầu và cách thức đánh giá kết quả học tập của học sinh.

9. Tổng hợp, hoàn chỉnh cấu trúc CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề.

10. Gửi cho các thành viên Hội đồng thẩm định CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN tài liệu cấu trúc CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề để xin đóng góp ý kiến.

Bước 3: Biên soạn CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

Biên soạn CTKTĐTCN theo Mẫu

định dạng quy định tại Phụ lục 9 và biên soạn CTKTĐCĐN theo Mẫu định dạng quy định tại Phụ lục 10.

1. Căn cứ chuẩn kiến thức, kỹ năng nghề tại mỗi cấp trình độ, xác định mục tiêu đào tạo của CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN.

2. Xác định thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu.

3. Xác định danh mục các môn học, mô-đun đào tạo bắt buộc; thời gian và phân bổ thời gian của từng môn học, mô-đun đào tạo nghề bắt buộc.

4. Biên soạn chương trình môn học bắt buộc theo mẫu quy định tại phụ lục 11 và chương trình mô-đun bắt buộc theo mẫu quy định tại phụ lục 12.

5. Hướng dẫn sử dụng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề để các trường xác định phần kiến thức kỹ năng, kỹ năng nghề tự chọn và quyết định chương trình đào tạo nghề cụ thể (có thể giới thiệu một số môn học, mô-đun để các trường có hướng lựa chọn).

Trong quá trình biên soạn cần tham khảo chương trình đào tạo của nước ngoài (nếu có).

Bước 4: Hoàn chỉnh dự thảo CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

1. Xin ý kiến 15 - 20 chuyên gia là giáo viên giỏi của các trường có cùng

nghề đào tạo để bổ sung, hoàn thiện dự thảo.

2. Tổ chức Hội thảo 30 - 40 chuyên gia (gồm đại diện các chuyên gia kỹ thuật của doanh nghiệp, các nhà quản lý, nghiên cứu và giáo viên dạy nghề).

3. Hoàn thiện dự thảo CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề.

Bước 5: Bảo vệ CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

1. Hoàn chỉnh hồ sơ và dự thảo CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề.

2. Ban chủ nhiệm bảo vệ CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề trước Hội đồng thẩm định.

3. Giao nộp Tổng cục Dạy nghề CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề sau khi đã hoàn chỉnh theo ý kiến của Hội đồng thẩm định.

Điều 14. Hội đồng thẩm định CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

1. Hội đồng thẩm định CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định thành lập.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thẩm định.

a) Hội đồng thẩm định là tổ chức tư vấn về chuyên môn giúp Bộ trưởng Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội trong việc thẩm định CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề;

b) Nhận xét, đánh giá chất lượng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề; chịu trách nhiệm về chất lượng thẩm định; kiến nghị về việc ban hành CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề;

c) Tổ chức thẩm định CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề và lập báo cáo kết quả thẩm định gửi Tổng cục Dạy nghề để trình Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định.

3. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng thẩm định

a) Cơ cấu thành phần của Hội đồng thẩm định bao gồm các nhà giáo, cán bộ quản lý dạy nghề, cán bộ khoa học kỹ thuật của doanh nghiệp. Hội đồng thẩm định phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là nhà giáo đang giảng dạy ở cấp trình độ đào tạo nghề tương ứng;

b) Thành phần của Hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên thư ký và các ủy viên;

c) Số lượng thành viên Hội đồng thẩm định từ 7 đến 9 người, tùy theo khối lượng công việc của CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề cần thẩm định.

0923063

4. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng thẩm định

a) Có trình độ đại học trở lên;

b) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc giảng dạy trong lĩnh vực của nghề cần thẩm định;

c) Có uy tín trong lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc giảng dạy của nghề cần thẩm định.

5. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định làm việc dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng;

- Phiên họp của Hội đồng thẩm định phải đảm bảo có mặt ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng thẩm định thì mới họp lệ;

b) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, từng thành viên trong Hội đồng có ý kiến phân tích, đánh giá công khai mặt được, mặt chưa được đối với CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định trên cơ sở ý kiến đánh giá của các thành viên Hội đồng và là ý kiến chính thức của Hội đồng;

c) Biên bản cuộc họp của Hội đồng phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng. Các ý kiến khác với

kết luận của Chủ tịch Hội đồng được bảo lưu và gửi Tổng cục Dạy nghề.

Điều 15. Quy trình thẩm định CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

Bước 1: Chuẩn bị

1. Lập kế hoạch thẩm định.

2. Các thành viên Hội đồng thẩm định nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị ý kiến nhận xét, đánh giá bằng văn bản các mặt được, mặt chưa được của dự thảo CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề, gửi Chủ tịch Hội đồng thẩm định và làm cơ sở để tham gia ý kiến tại cuộc họp của Hội đồng thẩm định.

3. Thông báo cho Ban Chủ nhiệm xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề biết về thời gian, địa điểm và nội dung cần báo cáo trước Hội đồng thẩm định.

Bước 2: Tổ chức thẩm định

1. Báo cáo của Ban Chủ nhiệm xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề.

2. Các thành viên của Hội đồng thẩm định thảo luận, đánh giá công khai về bản dự thảo CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề. Trong quá trình họp thẩm định, Ban chủ nhiệm xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng

ngành có trách nhiệm giải đáp các câu hỏi của thành viên Hội đồng thẩm định.

3. Các thành viên của Hội đồng thẩm định bỏ phiếu đánh giá chất lượng của dự thảo CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề theo 3 mức: Đạt yêu cầu đề nghị ban hành ngay; đạt yêu cầu nhưng phải chỉnh sửa trước khi đề nghị ban hành; chưa đạt yêu cầu phải xây dựng lại (theo quy định tại Phụ lục 13).

4. Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổng hợp các ý kiến đánh giá của các thành viên Hội đồng và kết luận về chất lượng của dự thảo CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề đã được xây dựng theo 03 mức quy định tại điểm 3 của bước này và đưa ra các hình thức tổ chức thẩm định tiếp theo đối với các dự thảo đạt mức: đạt yêu cầu nhưng phải chỉnh sửa trước khi đề nghị ban hành hoặc chưa đạt yêu cầu phải xây dựng lại.

Bước 3: Báo cáo kết quả thẩm định

Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo Tổng cục Dạy nghề kết quả thẩm định CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề (kèm theo biên bản thẩm định) để Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề trình Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định việc ban hành.

Điều 16. Ban hành CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề

Tổng cục Dạy nghề hoàn chỉnh hồ sơ và dự thảo CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề, chương trình các môn học chung và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét và quyết định ban hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan chỉ đạo xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN; phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho các nghề đặc thù chỉ có ở địa phương.

Điều 18. Trách nhiệm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổ chức chính trị - Xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Tham gia với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho các nghề có liên quan; đề cử các thành

viên tham gia ban chủ nhiệm xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề, thành viên hội đồng thẩm định CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề của các nghề có liên quan.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các trường thuộc thẩm quyền quản lý căn cứ vào CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề để tổ chức xây dựng, thẩm định và duyệt chương trình dạy nghề áp dụng cho trường mình.

3. Tổ chức kiểm tra, phối hợp với thanh tra dạy nghề tiến hành thanh tra việc thực hiện CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề và chương trình dạy nghề.

Điều 19. Trách nhiệm của Tổng cục Dạy nghề

1. Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức chính trị - xã hội, các tập đoàn kinh tế lựa chọn danh mục các nghề đào tạo để xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN theo kế hoạch; Thành lập ban chủ nhiệm xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề.

2. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động của các ban chủ nhiệm xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề.

3. Phối hợp với các hội đồng thẩm định CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề thẩm định.

4. Quản lý lưu giữ các hồ sơ tài liệu có liên quan đến việc xây dựng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN của các nghề được giao.

5. Định kỳ đề xuất cập nhật, sửa đổi, bổ sung CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho phù hợp với thay đổi khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất của thị trường lao động.

Điều 20. Trách nhiệm của Hiệu trưởng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học có đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng

1. Căn cứ vào CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề đã được ban hành để xây dựng, tổ chức thẩm định, duyệt chương trình dạy nghề cho từng nghề của trường mình.

2. Tổ chức biên soạn, thẩm định, duyệt giáo trình và phát triển các học liệu dạy nghề khác./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ lục 1

**PHÂN BỐ THỜI GIAN ĐÀO TẠO CỦA KHÓA HỌC TRONG CTKTĐTCN
ĐỐI VỚI HỆ TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Số TT	Các hoạt động trong khóa học	Phân bố thời gian trong các khóa học	
	Khóa học	1 năm học	2 năm học
1	Tổng thời gian học tập	47T	90T
1.1	Thực học	44T	83T
1.2	Ôn, kiểm tra hết môn và thi tốt nghiệp	3T	7T
2	Tổng thời gian các hoạt động chung	5T	14T
2.1	Khai bẻ giảng, sơ tổng kết và nghỉ hè, nghỉ tết	4T	12T
2.2	Lao động, dự phòng, v.v	1T	2T
	Tổng cộng	52T	104T

Phụ lục 2

THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU CỦA KHÓA HỌC TRONG CTKTĐTCN

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Số TT	Nội dung	Số giờ học (Khóa 1 năm học)	Số giờ học (Khóa 2 năm học)
I	Các môn học chung	210h	210h
1	Chính trị	30h	30h
2	Pháp luật	15h	15h
3	Giáo dục thể chất	30h	30h
4	Giáo dục quốc phòng	45h	45h
5	Tin học	30h	30h
6	Ngoại ngữ	60h	60h
II	Các môn học, mô-đun đào tạo nghề	1200h	2340h
Tổng cộng		1410h	2550h

Phụ lục 3

PHÂN BỐ THỜI GIAN ĐÀO TẠO CỦA KHÓA HỌC TRONG CTKTĐCĐN

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Số TT	Các hoạt động trong khóa học	Phân bố thời gian trong các khóa học	
	Khóa học	2 năm học	3 năm học
1	Tổng thời gian học tập	90T	131T
1.1	Thực học	83T	121T
1.2	Ôn, kiểm tra hết môn và thi tốt nghiệp	7T	10T
2	Tổng thời gian các hoạt động chung	14T	25T
2.1	Khai bẻ giảng, sơ tổng kết và nghỉ hè, nghỉ tết	12T	22T
2.2	Lao động, dự phòng, v.v	2T	3T
Tổng cộng		104 T	156T

096230163

Phụ lục 4

THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU CỦA KHÓA HỌC TRONG CTKTĐCĐN
ĐỐI VỚI HỆ TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Số TT	Nội dung	Số giờ học (Khóa 2 năm học)	Số giờ học (Khóa 3 năm học)
I	Các môn học chung	450	450
1	Môn Chính trị	90	90
2	Môn Pháp luật	30h	30h
3	Môn Giáo dục thể chất	60h	60h
4	Môn Giáo dục quốc phòng	75h	75h
5	Môn Tin học	75h	75h
6	Môn Ngoại ngữ	120h	120h
II	Các môn học, mô-đun đào tạo nghề	2205h	3300h
Tổng cộng		2655h	3750h

Phụ lục 5

DANH MỤC CÁC CÔNG VIỆC THEO CẤP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề:

Mã số nghề:.....

Số TT	Mã số công việc	Công việc	Trình độ kỹ năng nghề		
			Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
	A				
1	A1		x		
2	A2			x	
3	A3		x		
4	A4			x	
5	A5				x
6	A6				x
	B				
7	B1		x		
8	B2			x	
9	B3		x		
10	B4			x	
11	B5				x
	C				
12	C1		x		
13	C2			x	
...				x

LawSoft * Tel: +84 8 3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
 096231163

Phụ lục 6

TỔNG HỢP KIẾN THỨC, KỸ NĂNG NGHỀ THEO CẤP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề:

Mã số nghề:.....

Trình độ	Kiến thức, kỹ năng nghề
Trung cấp nghề	- Kiến thức:..... - Kỹ năng:.....
Cao đẳng nghề	- Kiến thức:..... - Kỹ năng:.....

Phụ lục 7

MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC MÔN HỌC/MÔ-ĐUN ĐÀO TẠO NGHỀ
TRONG CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN CHO TỪNG NGHỀ VỚI
CÁC NHIỆM VỤ VÀ CÔNG VIỆC

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề:

Mã số nghề:

Mã môn học/ mô-đun	Tên môn học/ mô-đun	Mã các nhiệm vụ và công việc có liên quan (theo sơ đồ phân tích nghề)

09623063

Phụ lục 8

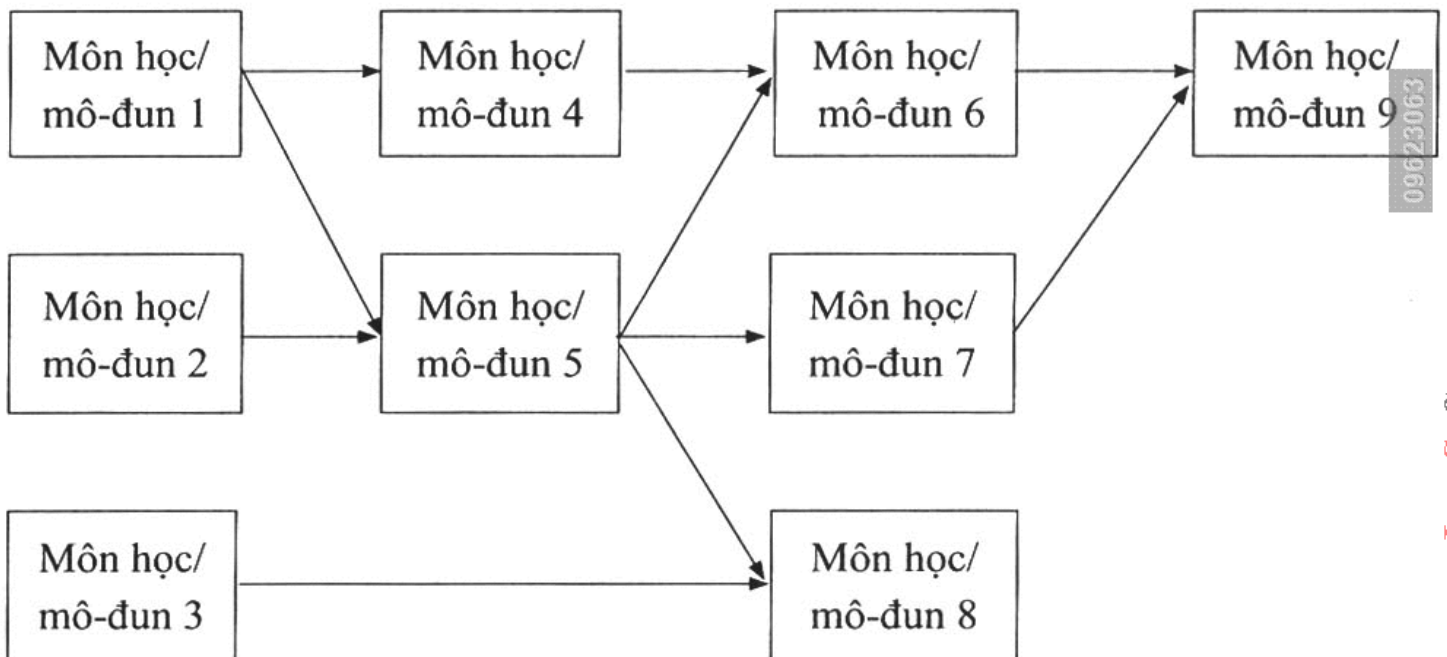
SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC MÔN HỌC VÀ MÔ-ĐUN ĐÀO TẠO NGHỀ
TRONG CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN CHO TỪNG NGHỀ

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề:

Mã số nghề:.....

(Sơ đồ mối liên hệ và trình tự học tập hợp lý giữa các môn học và mô-đun trong CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN cho từng nghề - ví dụ minh họa)



Phụ lục 9

MẪU ĐỊNH DẠNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TCN

*(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ
(TÊN NGHỀ)**

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 24, Bold)

*(ban hành kèm theo Quyết định số...../...../QĐ-BLĐTBXH
ngày..... tháng..... năm..... của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Hà Nội - Năm

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

*(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Tên nghề:

Mã nghề:

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo)

Số lượng môn học, mô đun đào tạo:

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO *(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)*

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp *(font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)*

- Kiến thức.

.....

- Kỹ năng.

.....

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng *(font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)*

- Chính trị, đạo đức

.....

- Thẻ chất, quốc phòng

.....

3. Cơ hội việc làm (*kể tên các vị trí làm việc trong tương lai*)

.....

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian khóa học:..... năm

- Thời gian học tập:..... tuần

- Thời gian thực học tối thiểu:.....giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/mô-đun và thi tốt nghiệp:.....giờ (Trong đó thi tốt nghiệp:.....giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc:..... giờ

- Thời gian học các môn học, mô-đun đào tạo nghề:..... giờ

+ Thời gian học bắt buộc:..... giờ ; Thời gian học tự chọn:..... giờ

+ Thời gian học lý thuyết:..... giờ ; Thời gian học thực hành:..... giờ

3. Thời gian học văn hóa THPT đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp THCS:..... giờ

(Danh mục các môn học văn hóa THPT và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung				
MH 01	Chính trị				
MH 02	Pháp luật				
MH 03	Giáo dục Thể chất				
MH 04	Giáo dục quốc phòng				
MH 05	Tin học				
MH 06	Ngoại ngữ				
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc				
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở				
MH 07					
MH 08					
...					
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề				
MH 21					
MH 22					
MĐ 23					
...					
Tổng cộng					

09623063

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC*(Mẫu định dạng quy định tại phụ lục 12, 13)**(font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)***V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CTKTĐTCN ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ***(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)*

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 29					
MĐ 30					
....					
	Tổng cộng				

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp.

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị		
2	Văn hóa THPT đối với hệ tuyển sinh THCS		
3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện).

4. Các chú ý khác.

BỘ TRƯỞNG

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG
CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ**

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

*(Theo Quyết định số / /QĐ-TCDN ngày tháng năm
của Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề)*

- | | |
|-------------------|---------------|
| 1. Ông (bà) | Chủ nhiệm |
| 2. Ông (bà) | Phó chủ nhiệm |
| 3. Ông (bà) | Thư ký |
| 4. Ông (bà) | Thành viên |
| 5. Ông (bà) | Thành viên |
| 6. Ông (bà) | Thành viên |
| 7. Ông (bà) | Thành viên |
| 8. Ông (bà) | Thành viên |
| 9. Ông (bà) | Thành viên |

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ**

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

*(Theo Quyết định số / /QĐ-BLĐTBXH ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

- | | |
|-------------------|-----------------------|
| 1. Ông (bà) | Chủ tịch Hội đồng |
| 2. Ông (bà) | Phó chủ tịch Hội đồng |
| 3. Ông (bà) | Thư ký Hội đồng |
| 4. Ông (bà) | Thành viên |
| 5. Ông (bà) | Thành viên |
| 6. Ông (bà) | Thành viên |

7. Ông (bà) Thành viên

8. Ông (bà) Thành viên

9. Ông (bà) Thành viên

- Mẫu chữ trình bày cụ thể trong văn bản: Viết theo.VnTime (14)

- Căn lề: + Trang mặt trước: Lề trái cách mép (3 - 3,2) cm; lề phải cách mép (1,8 - 2) cm; lề trên cách mép (2 - 2,5) cm; lề dưới cách mép (1,8 - 2,0) cm;

+ Trang mặt sau: Lề trái cách mép (1,5 - 2) cm; lề phải cách mép (3 - 3,5) cm; lề trên cách mép (2 - 2,5) cm; lề dưới cách mép (1,8 - 2,0) cm;

- Đánh số trang lên đầu văn bản, đặt ở giữa trang.

- Khoảng cách các dòng (singe)

- Các môn học được ký hiệu chung là MH kèm theo 2 chữ số (MH01, MH02 ...); các Mô đun được ký hiệu chung là MĐ kèm theo 2 chữ số (MĐ09, MĐ12 ...). Thứ tự các môn học và mô đun được ghi kế tiếp nhau, liên tục từ 01 đến hết số lượng các môn học và mô đun trong toàn bộ văn bản.

Phụ lục 10

MẪU ĐỊNH DẠNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CĐN

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ
(TÊN NGHỀ)**

(font chữ: VnTimeH, in hoa, cỡ chữ: 24, Bold)

(ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-BLĐTBXH

ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Hà Nội - Năm

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

*(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Tên nghề:

Mã nghề:

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương

Số lượng môn học, mô đun đào tạo:

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO *(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)*

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp *(font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)*

- Kiến thức.

.....

- Kỹ năng.

.....

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

(font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)

- Chính trị, đạo đức

.....

- Thể chất, quốc phòng

.....

3. Cơ hội việc làm (kê tên các vị trí làm việc trong tương lai)

.....

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian khóa học:..... năm

- Thời gian học tập:..... tuần

- Thời gian thực học tối thiểu:..... giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/mô-đun và thi tốt nghiệp:..... giờ

(trong đó thi tốt nghiệp:..... giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc:..... giờ

- Thời gian học các môn học, mô-đun đào tạo nghề:..... giờ

+ Thời gian học bắt buộc:..... giờ ; Thời gian học tự chọn:..... giờ

+ Thời gian học lý thuyết:..... giờ ; Thời gian học thực hành:..... giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung				
MH 01	Chính trị				
MH 02	Pháp luật				
MH 03	Giáo dục Thể chất				

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 04	Giáo dục quốc phòng				
MH 05	Tin học				
MH 06	Ngoại ngữ				
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc				
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở				
MH 07					
MH 08					
...					
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề				
MH 21					
MH 22					
MĐ 23					
...					
	Tổng cộng				

09623063

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Mẫu định dạng quy định tại phụ lục 12, 13)

(font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CTKTĐTCN ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bố thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mã mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 29					
MĐ 30					
....					
	Tổng cộng				

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp.

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị		
2	Kiến thức, kỹ năng nghề		

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện).

4. Các chú ý khác.

BỘ TRƯỞNG

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG
CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ**

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

(theo Quyết định số / /QĐ-TCDN

ngày tháng năm 2007 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề)

- | | |
|-------------------|---------------|
| 1. Ông (bà) | Chủ nhiệm |
| 2. Ông (bà) | Phó chủ nhiệm |
| 3. Ông (bà) | Thư ký |
| 4. Ông (bà) | Thành viên |
| 5. Ông (bà) | Thành viên |
| 6. Ông (bà) | Thành viên |
| 7. Ông (bà) | Thành viên |
| 8. Ông (bà) | Thành viên |
| 9. Ông (bà) | Thành viên |

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ**

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

(Theo Quyết định số / /QĐ-BLĐTBXH

ngày tháng năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

- | | |
|-------------------|-----------------------|
| 1. Ông (bà) | Chủ tịch Hội đồng |
| 2. Ông (bà) | Phó chủ tịch Hội đồng |
| 3. Ông (bà) | Thư ký Hội đồng |
| 4. Ông (bà) | Thành viên |
| 5. Ông (bà) | Thành viên |

6. Ông (bà) Thành viên
7. Ông (bà) Thành viên
8. Ông (bà) Thành viên
9. Ông (bà) Thành viên

- Mẫu chữ trình bày cụ thể trong văn bản: Viết theo.VnTime (14)

- Căn lề:

+ Trang mặt trước: Lề trái cách mép (3 - 3,2) cm; lề phải cách mép (1,8 - 2) cm; lề trên cách mép (2 - 2,5) cm; lề dưới cách mép (1,8 - 2,0) cm;

+ Trang mặt sau: Lề trái cách mép (1,5 - 2) cm; lề phải cách mép (3 - 3,5) cm; lề trên cách mép (2 - 2,5) cm; lề dưới cách mép (1,8 - 2,0) cm;

- Đánh số trang lên đầu văn bản, đặt ở giữa trang.

- Khoảng cách các dòng (singe)

- Các môn học được ký hiệu chung là MH kèm theo 2 chữ số (MH01, MH02 ...), các Mô đun được ký hiệu chung là MĐ kèm theo 2 chữ số (MĐ09, MĐ12 ...). Thứ tự các môn học và mô đun được ghi kế tiếp nhau, liên tục từ 01 đến hết số lượng các môn học và mô đun trong toàn bộ văn bản.

Phụ lục 11

MẪU ĐỊNH DẠNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC BẮT BUỘC
TRONG CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC BẮT BUỘC

Tên môn học:.....

Mã số môn học:.....

(ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-BLĐTBXH

Ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC.....

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

Mã số môn học:.....

Thời gian môn học:..... giờ; (Lý thuyết:..... giờ; Thực hành:..... giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC:

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

II. MỤC TIÊU MÔN HỌC: *(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)*

(Ghi khái quát và ngắn gọn để thể hiện kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi học xong môn học)

III. NỘI DUNG MÔN HỌC: *(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)*

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian: *(font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)*

Số TT	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành Bài tập	Kiểm tra* (LT hoặc TH)
I	Mở đầu				
	Tên chương 1: Tên mục 1: Tên mục 2:				
II	Tên chương 2: Tên mục 1: Tên mục 2:				
.....				
n	Tên chương n: Tên mục 1: Tên mục 2:				
	Cộng				

09623063

* Ghi chú: Thời gian kiểm tra lý thuyết được tính vào giờ lý thuyết, kiểm tra thực hành được tính vào giờ thực hành.

2. Nội dung chi tiết:

Mở đầu:

Chương 1:

Mục tiêu:

1. Mục 1:

Thời gian:..... giờ

1.1: (Tiêu đề 1)

-

1.2: (Tiêu đề 2)

-

1. n: (Tiêu đề n)

-

.....

Chương 2:

Mục tiêu:

1. Mục 1:

Thời gian:..... giờ

1.1: (Tiêu đề 1)

-

1.2: (Tiêu đề 2)

-

1.n: (Tiêu đề n)

-

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

-

V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

-

VI. HƯỚNG DẪN CHƯƠNG TRÌNH:

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)

1. Phạm vi áp dụng chương trình:

-

2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy môn học:

-

3. Những trọng tâm chương trình cần chú ý:

-

4. Tài liệu cần tham khảo:

-

5. Ghi chú và giải thích (nếu cần)

Phụ lục 12

MẪU ĐỊNH DẠNG CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC
TRONG CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN

*(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN BẮT BUỘC

Tên mô-đun:.....

Mã số mô đun:.....

(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 22, Bold)

(ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ- BLĐTBXH

Ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

09623063

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN ĐÀO TẠO.....*(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)*

Mã số mô đun:.....

Thời gian mô đun:..... giờ; (Lý thuyết:.... giờ; Thực hành:..... giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN: *(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)***II. MỤC TIÊU MÔ ĐUN:** *(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)*

(Ghi khái quát các công việc người học nghề có khả năng làm được sau khi học xong mô-đun)

III. NỘI DUNG MÔ ĐUN: *(font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold)*

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra*
1	Mở đầu				
2	Tên bài 1:				
3	Tên bài 2:				
4	Tên bài 3:				
5	Tên bài 4:				
6	Tên bài 5:				
.....				
n	Tên bài n				
	Cộng				

* Ghi chú: Thời gian kiểm tra được tích hợp giữa lý thuyết với thực hành được tính vào giờ thực hành

2. Nội dung chi tiết: (font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)

Bài 1:.....

Thời gian:..... giờ

Mục tiêu của bài: (font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)

1: (Tiêu đề 1)

-

2: (Tiêu đề 2)

-

n: (Tiêu đề n)

-

Bài 2:.....

Thời gian:..... giờ

Mục tiêu của bài: (font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)

1: (Tiêu đề 1)

-

.....

2: (Tiêu đề 2)

-

.....

n: (Tiêu đề n)

-

.....

Bài n:.....

Thời gian:..... giờ

Mục tiêu của bài: (font chữ: VnTime, in thường, cỡ chữ: 14, Bold)

1: (Tiêu đề 1)

-

.....

2: (Tiêu đề 2)

-

.....

n: (Tiêu đề n)

-

.....

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN: (*font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold*)

-

V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

(*font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold*)

-

VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN (*font chữ: VnTime, in hoa, cỡ chữ: 14, Bold*)

1. Phạm vi áp dụng chương trình:

-

2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy mô đun đào tạo:

-

3. Những trọng tâm chương trình cần chú ý:

-

4. Tài liệu cần tham khảo:

-

5. Ghi chú và giải thích (nếu cần)

Phụ lục 13

CÁC TIÊU CHÍ VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN CHO TỪNG NGHỀ

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH
ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Số TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		Đạt yêu cầu đề nghị ban hành ngay	Đạt yêu cầu nhưng phải chỉnh sửa	Chưa đạt yêu cầu phải xây dựng lại	
A	Tính chuẩn xác của CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN				
1	Sơ đồ phân tích nghề thể hiện đầy đủ các nhiệm vụ và công việc cần có của nghề				09623063
2	Có đầy đủ thông tin các mục và theo đúng mẫu định dạng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN				
3	Thông tin trong từng mục được viết đúng cách thức quy định như mẫu và hướng dẫn đã cung cấp				
4*	Nội dung đào tạo trong CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN xuất phát từ kết quả phân tích nghề, phân tích công việc, yêu cầu kiến thức, kỹ năng nghề và có tính tới xu thế phát triển của nghề trong tương lai				

Số TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		Đạt yêu cầu đề nghị ban hành ngay	Đạt yêu cầu nhưng phải chỉnh sửa	Chưa đạt yêu cầu phải xây dựng lại	
5	Các thông tin trong CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN chuẩn xác về mặt chuyên môn				
6	Sử dụng thuật ngữ nhất quán trong toàn bộ CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN				
7*	Các môn học được hình thành dựa trên việc phân loại và nhóm các kiến thức theo logic khoa học và logic nhận thức				
8*	Các mô đun được hình thành dựa trên việc tích hợp các kiến thức, kỹ năng theo logic hành nghề				
B	Về Cấu trúc CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN				
9*	Nội dung “Mục tiêu đào tạo” nêu rõ những năng lực hành nghề chủ yếu học viên phải đạt được sau khi tốt nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo				
10*	Thời gian thực học tối thiểu và phân bổ thời gian thực học tối thiểu đúng quy định				

09623063

Số TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		Đạt yêu cầu đề nghị ban hành ngay	Đạt yêu cầu nhưng phải chỉnh sửa	Chưa đạt yêu cầu phải xây dựng lại	
11	Các môn học chung, các môn văn hóa trung học phổ thông (nếu có) bắt buộc theo đúng quy định				
12*	Cơ cấu và số lượng các môn học, mô-đun trong CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN đủ để thực hiện “Mục tiêu đào tạo” đã đề ra				
13*	Phần “Hướng dẫn sử dụng CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN” đủ để các cơ sở dạy nghề xác định chương trình dạy nghề				09623063
14	Sơ đồ mối liên hệ cốt lõi giữa các mô-đun và môn học trong CTKTĐTCN, CTKTĐCĐN theo đúng logic nhận thức, logic hành nghề, logic sư phạm				
C	Về “Đề cương chi tiết của các môn học, mô-đun bắt buộc”				
15*	Có đủ đề cương chi tiết của các môn học, mô-đun bắt buộc đã nêu trong phần “Danh mục, thời lượng của các môn học và mô-đun bắt buộc”				

Số TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		Đạt yêu cầu đề nghị ban hành ngay	Đạt yêu cầu nhưng phải chỉnh sửa	Chưa đạt yêu cầu phải xây dựng lại	
16*	Phần “Mục tiêu môn học/mô-đun” có nêu được khái quát những năng lực chính học viên phải đạt được khi học xong môn học/mô-đun				
17*	Đề cương nội dung và điều kiện thực hiện của môn học/mô-đun có đủ để đạt được “Mục tiêu môn học/mô-đun” đã viết				
18*	Phần “Phương pháp và nội dung đánh giá” đủ để đánh giá đúng “Mục tiêu của môn học/mô-đun” đã viết cho chương trình môn học/mô-đun				
19*	Phần “Hướng dẫn thực hiện chương trình môn học/mô-đun” có đủ để xây dựng chương trình chi tiết của môn học/mô-đun				

Ghi chú:

1. Các tiêu chí có đánh dấu * có ý nghĩa rất quan trọng đối với chất lượng Chương trình khung đã biên soạn

2. Các mức độ đánh giá:

- Đạt yêu cầu: Không phải sửa chữa gì hoặc chỉ cần sửa chữa vài lỗi nhỏ về biên tập.

- Đạt yêu cầu nhưng phải chỉnh sửa: Phải sửa chữa một số lỗi về nội dung chuyên môn và biên tập, sau đó trình chủ tịch, phó chủ tịch và thư ký hội đồng xem xét, nếu thông qua được thì đạt yêu cầu đề nghị ban hành.

- Không đạt yêu cầu: Có nhiều lỗi về nội dung chuyên môn và biên tập, phải biên soạn lại để trình Hội đồng thẩm định lần thứ hai.

Phụ lục 14

DANH SÁCH 48 QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ CHO 48 NGHỀ

(ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Quyết định số 28/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật thiết bị hình ảnh y tế”.
2. Quyết định số 29/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Lắp đặt thiết bị cơ khí”
3. Quyết định số 30/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò”.
4. Quyết định số 31/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy”.
5. Quyết định số 32/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Thông tin tin hiệu đường sắt”.
6. Quyết định số 33/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Gia công và thiết kế sản phẩm mộc”.
7. Quyết định số 10/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Đo lường điện”.
8. Quyết định số 11/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy”.
9. Quyết định số 12/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/3/2008 ban hành

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Công nghệ chế biến chè”.

10. Quyết định số 13/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Hệ thống điện”.

11. Quyết định số 14/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Công nghệ cán, kéo kim loại”.

12. Quyết định số 14/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kế toán doanh nghiệp”.

13. Quyết định số 16/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp”.

14. Quyết định số 17/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Công nghệ sản xuất ván nhân tạo”.

15. Quyết định số 18/2008/QĐ-

BLĐTBXH ngày 31/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Chế tạo thiết bị cơ khí”.

16. Quyết định số 19/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật máy nông nghiệp”.

17. Quyết định số 20/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Dịch vụ nhà hàng”.

18. Quyết định số 21/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “May và thiết kế thời trang”.

19. Quyết định số 22/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Thí nghiệm điện”.

20. Quyết định số 23/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Công nghệ ô tô”.

21. Quyết định số 24/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/3/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Vận hành điện trong nhà máy điện”.

22. Quyết định số 25/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ”.

23. Quyết định số 26/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật sơn mài và khảm trai”.

24. Quyết định số 27/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật điêu khắc gỗ”.

25. Quyết định số 28/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật tua bin”.

26. Quyết định số 29/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Điện tử dân dụng”.

27. Quyết định số 30/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Cắt gọt kim loại”.

28. Quyết định số 31/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 10/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Điện dân dụng”.

29. Quyết định số 32/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật xây dựng mỏ”.

31. Quyết định số 34/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 10/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật xét nghiệm thiết bị y tế”.

32. Quyết định số 35/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 10/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật thiết bị cơ điện y tế”.

33. Quyết định số 36/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 10/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao

đăng nghề “Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế”.

34. Quyết định số 38/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Nguội sửa chữa máy công cụ”.

35. Quyết định số 39/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Điện tàu thủy”.

36. Quyết định số 40/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật lò hơi”.

37. Quyết định số 41/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Sửa chữa máy tính”.

38. Quyết định số 42/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Quản trị cơ sở dữ liệu”.

39. Quyết định số 43/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Sửa chữa máy tàu thủy”.

40. Quyết định số 44/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/4/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Điều khiển tàu biển”.

41. Quyết định số 45/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 02/5/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Điện công nghiệp”.

42. Quyết định số 46/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 02/5/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật cơ điện mô hình”.

43. Quyết định số 47/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 02/5/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Hàn”.

44. Quyết định số 48/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 02/5/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Điều hành chạy tàu hỏa”.

45. Quyết định số 49/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 02/5/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Quản trị mạng máy tính”.

46. Quyết định số 50/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 02/5/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí”.

47. Quyết định số 55/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/5/2008 ban hành

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Lập trình máy tính”.

48. Quyết định số 56/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/5/2008 ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề “Chế biến rau quả”./.